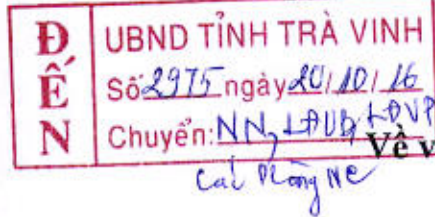


Số: 1980/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016



**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới  
giai đoạn 2016-2020

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (gọi tắt là Bộ tiêu chí xã).

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các Bộ, ngành, địa phương:

1. Các Bộ, ngành liên quan căn cứ chức năng quản lý nhà nước, ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí xã.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan, quy định cụ thể đối với các nhóm xã phù hợp với điều kiện đặc thù, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gắn xây dựng nông thôn mới với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổng hợp hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan để ban hành cẩm nang, tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 cho các địa phương;

b) Nghiên cứu, chỉ đạo thí điểm các mô hình nông thôn mới kiểu mẫu; đề xuất các tiêu chí nâng cao chất lượng đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tiêu chí xây dựng mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

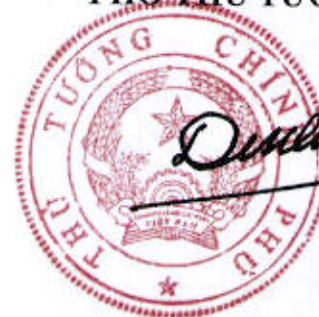
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2016 và thay thế Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Thành viên BCD các chương trình MTQG;
- VPĐT NTM Trung ương (Bộ NN&PTNT);
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, KGVX, TCCV, NC, V.III, PL, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). 460

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Vương Đình Huệ**



## BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1980 /QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016  
của Thủ tướng Chính phủ)

### I. QUY HOẠCH

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí   | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|---|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |   |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 1  | Quy hoạch    | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã <sup>1</sup> được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |              | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch          | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |

### II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí  | Chỉ tiêu chung  | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|--------------|--|---|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |              |  |   | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 2  | Giao thông   | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm<br>2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm<br>2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lấy lợi vào mùa mưa<br>2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính kết nối của hệ thống giao thông trên địa bàn |                            |                     |              |                        |            |             |                         |

<sup>1</sup>Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn.

| TT | Tên tiêu chí                       | Nội dung tiêu chí   | Chỉ tiêu chung   | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|------------------------------------|---|--|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                                    |   |  | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 3  | Thủy lợi                           | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên                                | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể theo hướng đảm bảo mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hóa phát triển bền vững |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ                            | Đạt  | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
| 4  | Điện                               | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn  | Đạt  | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |                                    | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn   | ≥98%   | ≥95%                       | ≥99%                | ≥98%         | ≥98%                   | ≥98%       | ≥99%        | ≥98%                    |
| 5  | Trường học                         | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia | ≥80%   | ≥70%                       | 100%                | ≥80%         | ≥80%                   | ≥70%       | 100%        | ≥70%                    |
| 6  | Cơ sở vật chất văn hoá             | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã                  | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc   |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định <sup>2</sup>                          |  |                            |                     |              |                        |            |             |                         |
|    |                                    | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng                                  | 100%   | 100%                       | 100%                | 100%         | 100%                   | 100%       | 100%        | 100%                    |
| 7  | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa   | UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm văn hóa từng dân tộc  |                            |                     |              |                        |            |             |                         |

<sup>2</sup>Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

| TT | Tên tiêu chí              | Nội dung tiêu chí   | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |   |
|----|---------------------------|---|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|---|
|    |                           |   |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |   |
| 8  | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính   |                |                            |                     |              |                        |            |             |                         | UBND cấp tỉnh quy cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của các tổ chức và cộng đồng từng xã |
|    |                           | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet                                   |                |                            |                     |              |                        |            |             |                         |   |
|    |                           | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn                  |                |                            |                     |              |                        |            |             |                         |   |
|    |                           | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành |                |                            |                     |              |                        |            |             |                         |   |
| 9  | Nhà ở dân cư              | 9.1. Nhà tạm, dột nát   | Không          | Không                      | Không               | Không        | Không                  | Không      | Không       | Không                   | Không   |
|    |                           | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định                       | ≥80%           | ≥75%                       | ≥90%                | ≥80%         | ≥80%                   | ≥75%       | ≥90%        | ≥70%                    |   |

### III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

| TT | Tên tiêu chí         | Nội dung tiêu chí  | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|----------------------|--|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                      |  |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 10 | Thu nhập             | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)           | ≥45            | ≥36                        | ≥50                 | ≥36          | ≥41                    | ≥41        | ≥59         | ≥50                     |
| 11 | Hộ nghèo             | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020  | ≤6%            | ≤12%                       | ≤2%                 | ≤5%          | ≤5%                    | ≤7%        | ≤1%         | ≤4%                     |
| 12 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động | ≥90%           | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |

| TT | Tên tiêu chí     | Nội dung tiêu chí  | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|------------------|--|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                  |  |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 13 | Tổ chức sản xuất | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012         | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |                  | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |

#### IV. VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG

| TT | Tên tiêu chí        | Nội dung tiêu chí   | Chỉ tiêu chung | Chỉ tiêu theo vùng         |                     |              |                        |            |             |                         |
|----|---------------------|---|----------------|----------------------------|---------------------|--------------|------------------------|------------|-------------|-------------------------|
|    |                     |   |                | Trung du miền núi phía Bắc | Đồng bằng sông Hồng | Bắc Trung Bộ | Duyên hải Nam Trung Bộ | Tây Nguyên | Đông Nam Bộ | Đồng bằng sông Cửu Long |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |                     | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)                          | ≥85%           | ≥70%                       | ≥90%                | ≥85%         | ≥85%                   | ≥70%       | ≥90%        | ≥80%                    |
|    |                     | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo  | ≥40%           | ≥25%                       | ≥45%                | ≥40%         | ≥40%                   | ≥25%       | ≥45%        | ≥25%                    |
| 15 | Y tế                | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế  | ≥85%           | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |                     | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế  | Đạt            | Đạt                        | Đạt                 | Đạt          | Đạt                    | Đạt        | Đạt         | Đạt                     |
|    |                     | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)   | ≤21,8%         | ≤26,7%                     | ≤13,9%              | ≤24,2%       | ≤24,2%                 | ≤31,4%     | ≤14,3%      | ≤20,5%                  |